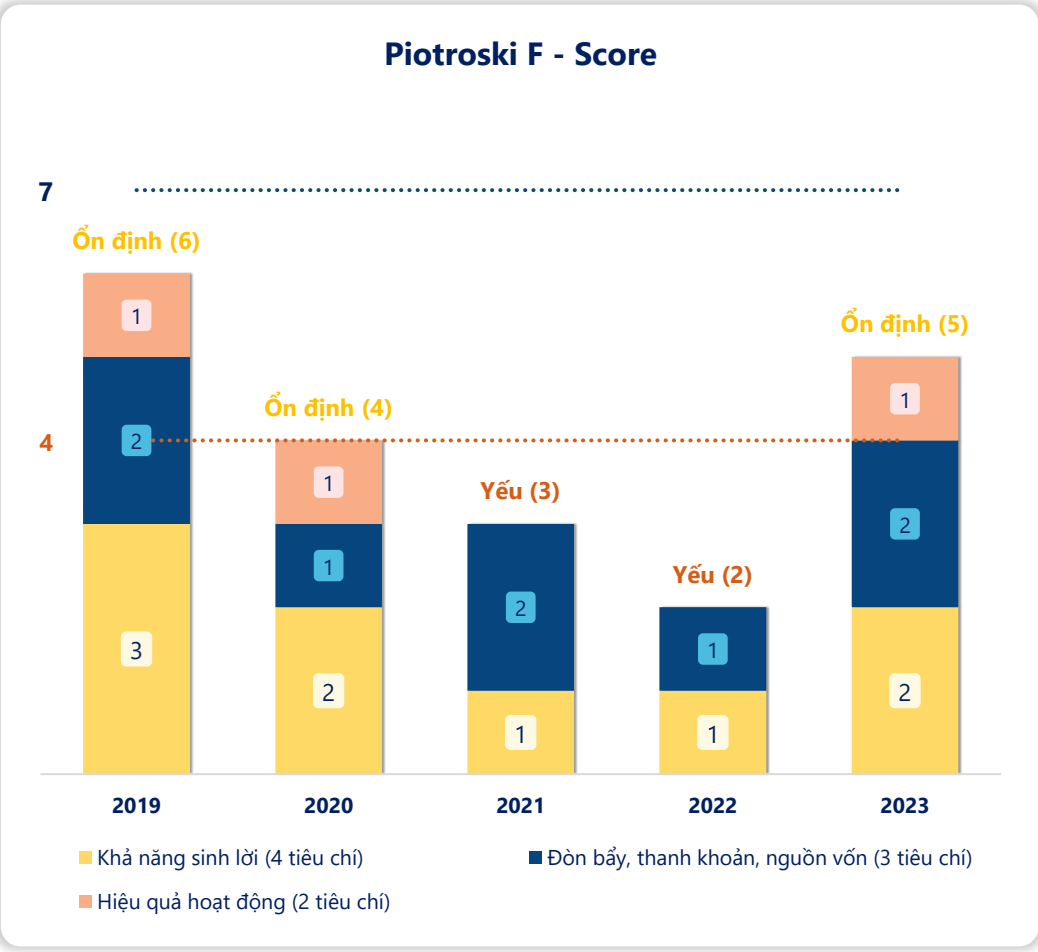
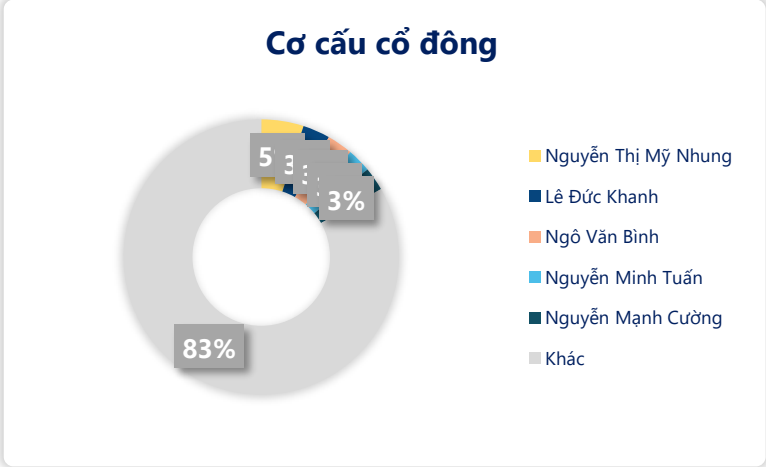
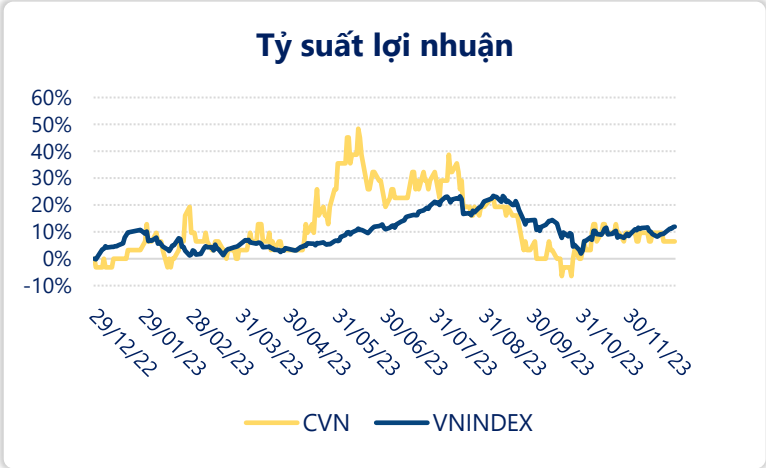


CTCP Vinam (HNX: CVN)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	3,300 VNĐ			Sức mạnh tài chính	5/9	2023	YoY ▼ 2.00 ▼ 1.6%	2023	YoY ▲ 4.55 ▲ 66.0%
29/12/2023				Piotroski F - Score		DT thuần		LN sau thuế	
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng	2023	(Ổn định)	106		11.5	
	-2.9%	6.5%	-13.2%			tỷ VNĐ		tỷ VNĐ	

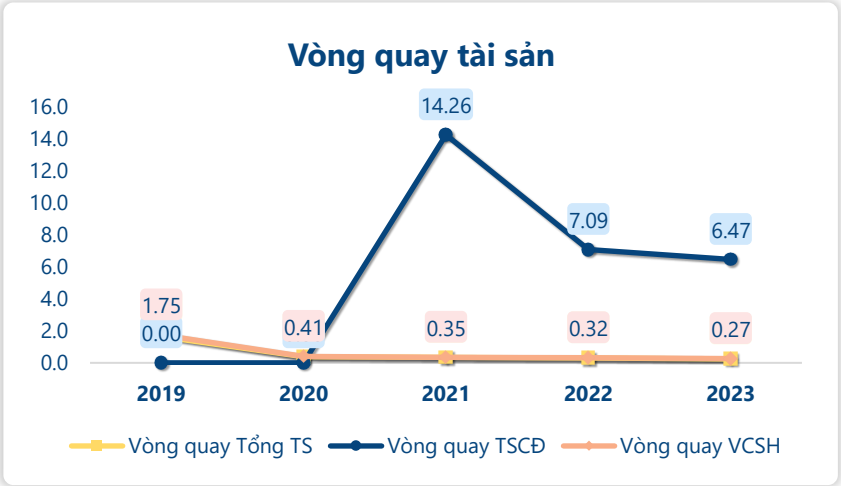
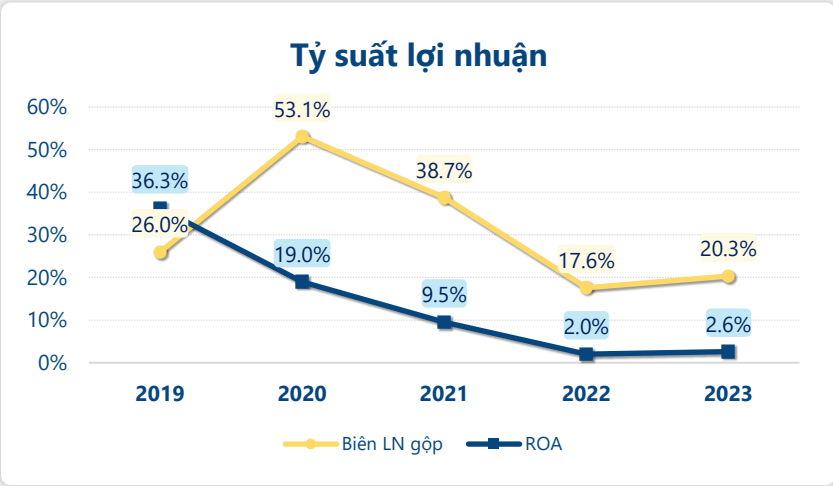
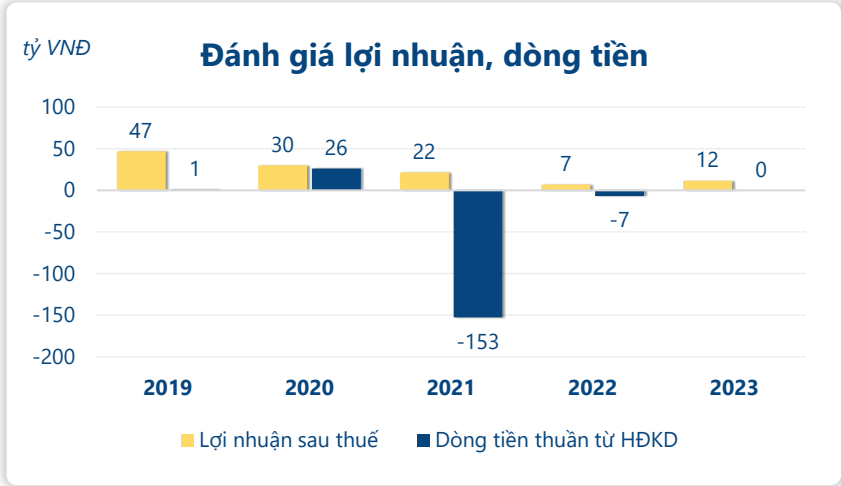


Năm **2023**, F-Score của **CVN** đạt **5/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, thuộc vùng "**Ổn định**".

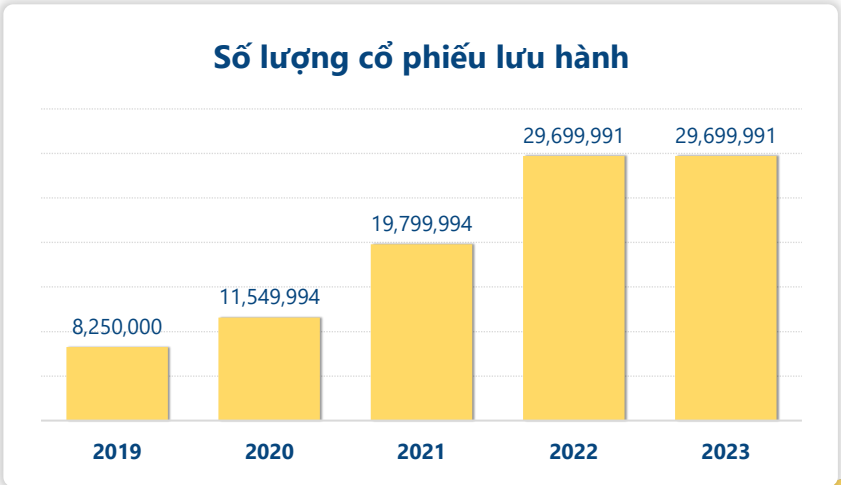
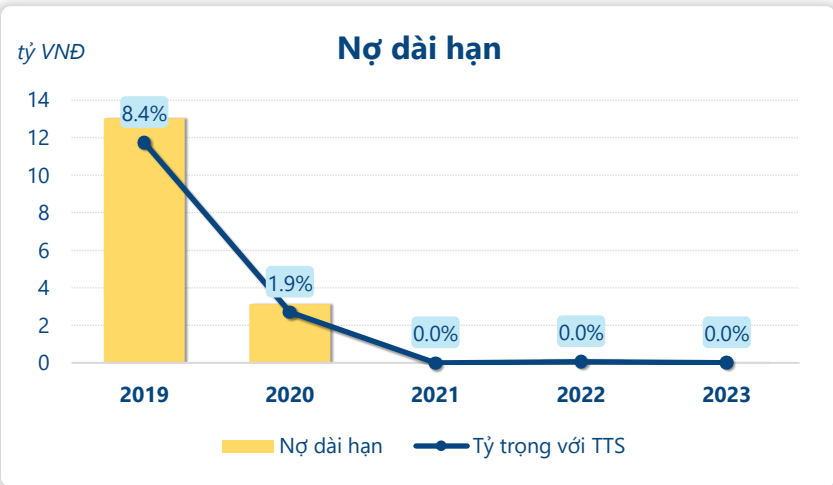
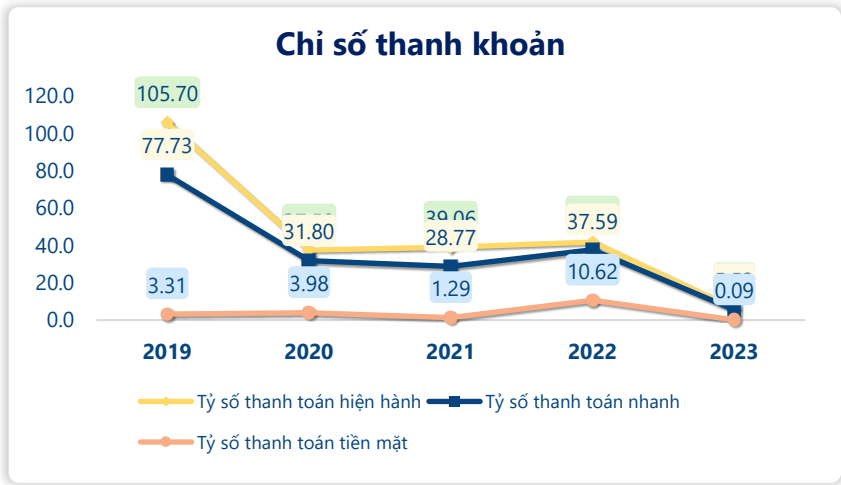
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **1/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Vinam (HNX: CVN)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **CVN**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	479	401	19.4%
Tài sản ngắn hạn	451	355	27.0%
Tiền và tương đương tiền	6.93	90.3	-92.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.0	0.00	0361343%
Phải thu ngắn hạn	379	228	66.5%
Hàng tồn kho	42.9	35.8	20.0%
Tài sản ngắn hạn khác	2.22	1.52	45.9%
Tài sản dài hạn	27.7	45.7	-39.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	13.2	19.7	-32.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	12.9	24.1	-46.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1.59	2.00	-20.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	73.9	8.68	751%
Nợ ngắn hạn	73.9	8.50	768%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	37.8	0.31	12097%
Phải trả người bán ngắn hạn	33.1	3.97	733%
Nợ dài hạn	0.02	0.18	-88.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	405	392	3.2%
Vốn chủ sở hữu	405	392	3.2%
Vốn điều lệ	297	297	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	212	60.1	76.9	108	106
Giá vốn hàng bán	157	28.2	47.1	88.9	84.6
Lợi nhuận gộp	54.9	31.9	29.8	19.0	21.6
Doanh thu HĐTC	1.31	0.42	0.46	0.00	3.06
Chi phí TC	1.43	6.27	0.23	0.04	2.40
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	2.50
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	6.22	0.08	0.59	1.16	0.84
Chi phí QLDN	1.48	3.48	5.70	9.43	8.65
LN thuần từ HĐKD	47.1	22.5	23.7	8.36	12.8
Lợi nhuận khác	-0.02	9.85	-0.12	-0.10	-0.61
LN trước thuế	47.1	32.3	23.6	8.26	12.1
Lợi nhuận sau thuế	46.8	30.2	22.7	6.95	11.5
LNST của CĐ cty mẹ	46.8	30.1	21.6	6.99	11.5

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.80	26.0	-153	-6.97	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.01	1.72	36.7	-11.4	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-16.4	108	100.0	0
Tiền đầu kỳ	3.97	4.78	16.1	8.65	0
Lưu chuyển tiền thuần	0.81	11.3	-7.45	81.6	0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.78	16.1	8.65	90.3	0